

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	24.0%	31.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.94
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

6.52
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

1,393
tỷ VNĐ

YoY
▼ 1,156
▼ 45.3%

2023

LN sau thuế

121
tỷ VNĐ

YoY
▼ 190
▼ 61.0%

2023

ROE

3.0%

+/- YoY
▼ 4.7%

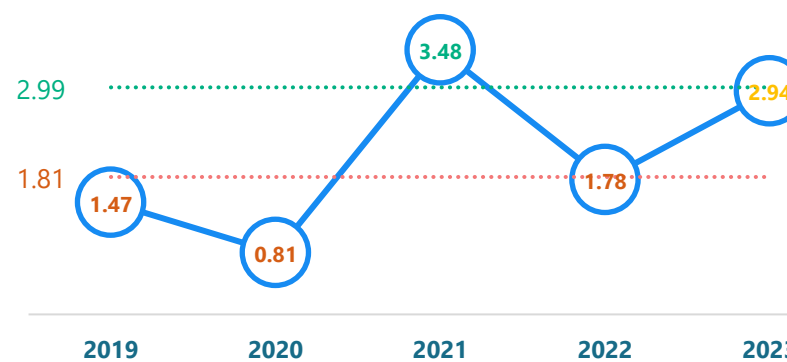
2023

ROA

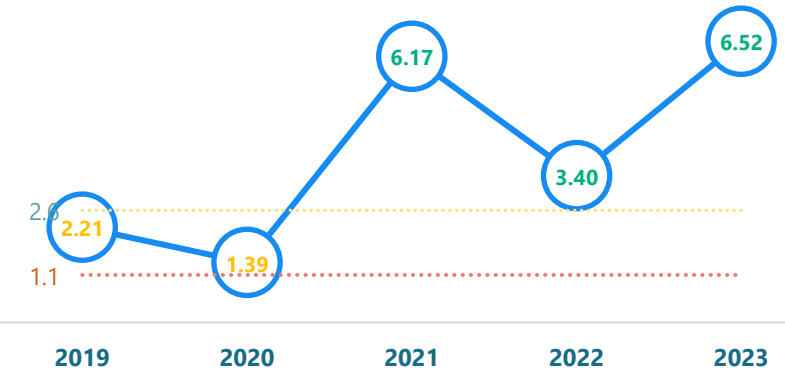
1.8%

+/- YoY
▼ 2.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CEO năm 2023 đạt 2.94, cao hơn so với năm 2022 (1.78). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

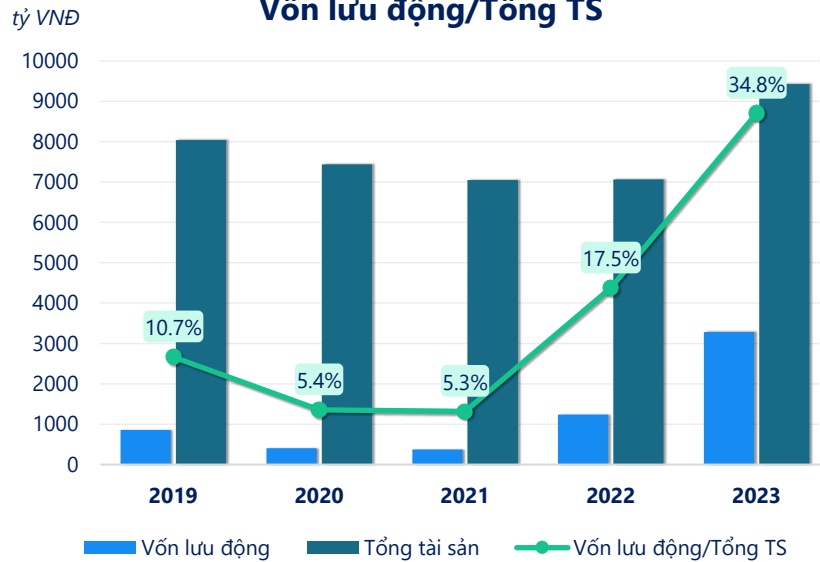
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CEO năm 2023 đạt 6.52, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh CEO năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 45.3% chỉ còn 1,393 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 61.0% chỉ còn 121.2 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 3.03%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

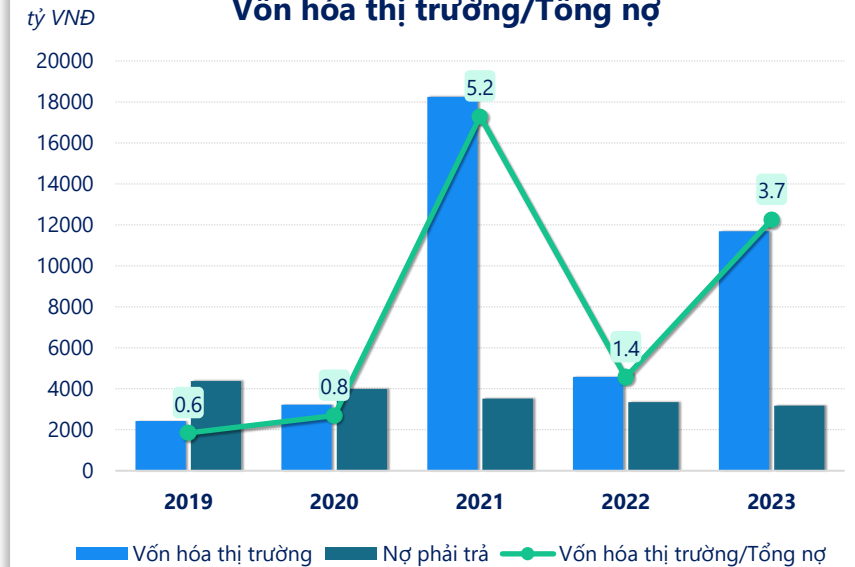
Vốn lưu động/Tổng TS



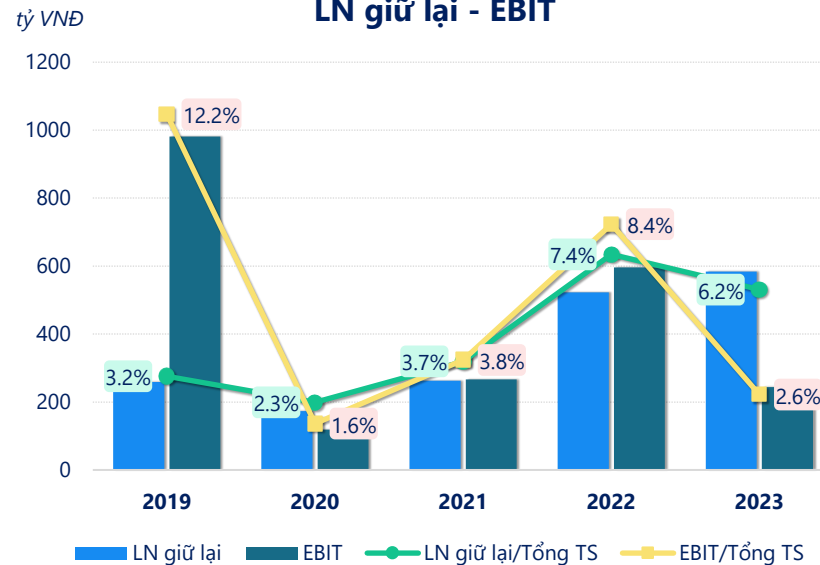
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.68, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

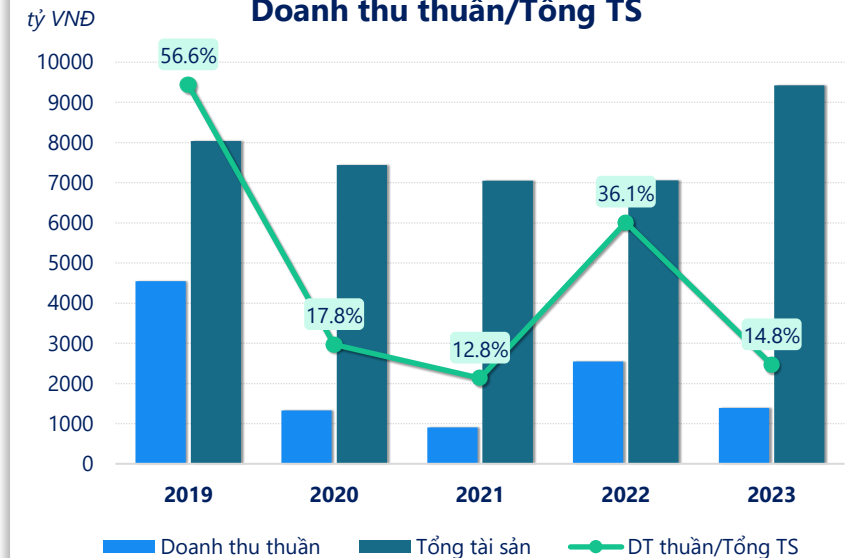


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,421	7,060	33.4%
Tài sản ngắn hạn	5,749	3,661	57.0%
Tiền và tương đương tiền	1,163	408	185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,532	383	300%
Phải thu ngắn hạn	1,520	1,248	21.8%
Hàng tồn kho	1,272	1,468	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	261	154	69.2%
Tài sản dài hạn	3,673	3,399	8.0%
Phải thu dài hạn	14.5	11.7	23.6%
Tài sản cố định	1,363	1,398	-2.4%
Bất động sản đầu tư	619	631	-1.9%
Tài sản dở dang	1,540	1,210	27.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	79.4	75.0	5.8%
Lợi thế thương mại	56.1	73.7	-23.9%
Nợ phải trả	3,186	3,341	-4.6%
Nợ ngắn hạn	2,480	2,426	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	748	-27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	341	-38.8%
Nợ dài hạn	707	915	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	279	418	-33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn điều lệ	5,147	2,573	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,550	1,324	902	2,549	1,393
Giá vốn hàng bán	3,111	966	785	1,637	960
Lợi nhuận gộp	1,439	358	117	912	433
Doanh thu HĐTC	71.9	98.0	330	51.7	34.8
Chi phí TC	159	134	148	129	48.0
Chi phí lãi vay	147	134	147	122	46.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	210	76.6	31.2	273	123
Chi phí QLDN	294	241	165	97.6	102
LN thuần từ HĐKD	847	3.88	103	464	195
Lợi nhuận khác	-12.8	-19.1	16.1	9.29	2.55
LN trước thuế	834	-15.2	119	474	198
Lợi nhuận sau thuế	608	-103	82.1	311	121
LNST của CĐ cty mẹ	448	-67.2	93.2	279	151

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-343	283	-167	457	-29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,403	172	481	358	-1,421
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,588	-427	-224	-726	2,196
Tiền đầu kỳ	359	201	229	319	408
Lưu chuyển tiền thuần	-158	27.5	90.4	88.4	745
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	0.17	-0.01	0.42	0.09
Tiền cuối kỳ	201	229	319	408	1,153